## 100 Verbs 20 - 30 1. 帮 bāng - to help 谢谢你帮我 2。找 zhâo - to look for 你在找什么? 3 变 biàn - to change 你变了 4 开车 kāi chē - to drive (a vehicle) 你不能酒后开车 5 工作 gōng zuò - to work (to go to work) 他在北京工作 6。等 dêng - to wait 他在外面等他的奴儿 7 开始 kāi shî - to start 新的一天开始了 8 怕 pà - to fear 你怕什么? 9 用 yòng - to use

你会用筷子吗?

10 给 gêi - to give

他给了我一个拥抱

